

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Số 1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		785,002,456,295	528,923,411,784
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70,832,177,821	28,322,516,688
Tiền	111		42,778,352,822	24,322,516,688
Các khoản tương đương tiền	112		28,053,824,999	4,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	300,000,000	19,530,666,666
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		300,000,000	19,530,666,666
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,993,199,289	15,712,230,565
Phải thu khách hàng	131	6	3,316,781,754	5,001,527,866
Trả trước cho người bán	132		7,163,010,854	7,931,695,359
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3,513,406,681	2,779,007,340
Hàng tồn kho	140		623,302,230,250	413,150,595,489
Hàng tồn kho	141	7	629,529,264,037	417,377,629,276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,227,033,787)	(4,227,033,787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		76,574,848,935	52,207,402,376
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	28,011,951,035	15,926,574,347
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	48,208,111,360	32,640,784,823
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	2,636,551,905
Tài sản ngắn hạn khác	155	17	354,786,540	1,003,491,301
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220)	200		153,166,997,586	119,990,914,912
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		63,133,732,500	37,126,001,809
Tài sản cố định hữu hình	221	11	60,202,235,348	34,723,303,462
- Nguyên giá	222		85,019,621,116	49,593,883,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,817,385,768)	(14,870,579,904)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2,931,497,152	2,402,698,347
- Nguyên giá	228		5,300,780,981	3,937,215,598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,369,283,829)	(1,534,517,251)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19,117,583,763	13,226,157,706
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19,117,583,763	13,226,157,706
Tài sản dài hạn khác	260		70,915,681,323	69,638,755,397
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	28,747,808,179	17,589,947,632
Tài sản dài hạn khác	268	17	42,167,873,144	52,048,807,765
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		938,169,453,881	648,914,326,696

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		650,831,162,240	375,931,281,906
Nợ ngắn hạn	310		650,831,162,240	375,931,281,906
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	314,840,298,102	204,878,684,111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,926,718,796	4,684,882,322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	777,286,536	5,296,000
Phải trả người lao động	314		18,284,917,788	8,979,642,679
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5,326,215,850	11,653,394,497
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	21	4,667,896,325	21,274,630,407
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	300,948,100,232	124,379,123,279
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59,728,611	75,628,611
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		287,338,291,641	272,983,044,790
Vốn chủ sở hữu	410	25	287,338,291,641	272,983,044,790
Vốn góp của chủ sở hữu	411		226,594,320,000	178,584,370,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		226,594,320,000	178,584,370,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,769,848,963	77,861,617,144
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,333,755,096)	(2,183,755,096)
Quỹ đầu tư phát triển	418		10,082,930,218	10,082,930,218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,224,947,556	8,637,882,524
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8,637,882,524	4,697,230,995
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,587,065,032	3,940,651,529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		938,169,453,881	648,914,326,696

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Người duyệt:






Phạm Hữu Oanh
TN. Kế toán

Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương
P. Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a-DN

	Mã số	Thuyết Minh	Số Quý này năm nay VND	Số Quý này năm trước VND	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	862,340,510,561	703,720,607,222	3,373,015,223,822	2,447,549,197,777
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13,529,153,159	9,773,179,869	50,350,888,281	32,563,194,215
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		848,811,357,402	693,947,427,353	3,322,664,335,541	2,414,986,003,562
Giá vốn hàng bán	11	28	752,712,102,174	620,704,894,481	2,973,880,774,898	2,170,654,909,064
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96,099,255,228	73,242,532,872	348,783,560,643	244,331,094,498
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1,827,260,422	1,852,897,673	3,226,954,891	4,180,777,610
Chi phí tài chính	22	30	2,945,628,807	1,054,205,491	7,546,057,888	1,721,894,307
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,945,628,807	1,054,205,491	7,546,057,888	1,721,894,307
Chi phí bán hàng	25		78,865,459,864	60,005,031,941	287,991,131,168	216,282,045,179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,379,420,494	5,482,180,210	40,005,532,657	23,005,085,155
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		4,736,006,485	8,554,012,903	16,467,793,821	7,502,847,467
Thu nhập khác	31		524,627,560	268,740,162	7,610,825,471	1,500,543,908
Chi phí khác	32		1,855,636,535	14,642,299	5,326,088,390	3,945,184,220
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,331,008,975)	254,097,863	2,284,737,081	(2,444,640,312)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,404,997,510	8,808,110,766	18,752,530,902	5,058,207,155
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	773,086,536	1,117,555,626	4,165,465,870	1,117,555,626
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		2,631,910,974	7,690,555,140	14,587,065,032	3,940,651,529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		117	340	646	174

Người lập



Phạm Hữu Oanh
TN. Kế toán

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016
 Người Duyệt:

 Đỗ Thị Thu Hương
 P. Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a- DN

	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,672,957,488,437	2,644,453,471,933
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,626,983,137,582)	(2,654,346,407,940)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(116,476,604,421)	(82,043,800,645)
Tiền lãi vay đã trả	04		(7,411,254,068)	(1,849,698,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(844,164,271)	(327,349,993)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,298,081,721	21,771,079,953
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,037,573,916)	(28,129,808,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92,497,164,100)	(100,472,514,199)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XDCB và các tài sản dài hạn khác	21		(48,955,437,670)	(36,002,545,941)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		3,516,914,906	800,000,000.00
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23		(6,467,691,692)	(24,030,666,666)
Tiền thu từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24		25,698,358,358	15,500,000,000
Thu lãi tiền gửi	27		1,954,764,428	2,372,139,698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,253,091,670)	(41,361,072,909)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ việc bán cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30,048,766,947
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(150,000,000.00)	(70,000,000)
Tiền thu từ đi vay	33		646,463,614,412	278,851,104,627
Tiền trả nợ gốc vay	34		(469,894,637,459)	(208,694,150,529)
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	36		(17,159,060,050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159,259,916,903	100,135,721,045
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42,509,661,133	(41,697,866,063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,322,516,688	70,020,382,751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	70,832,177,821	28,322,516,688

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Người duyệt:

M.S.D.N: 0101212009
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THẾ GIỚI SỐ
TRẦN ANH
Đ. ĐỒNG ĐAI, P. HÀ NỘI

Phạm Hữu Oanh
- TN Kế toán

Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương
P. Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 công ty có 8 chi nhánh

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (" VND")

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Giám Đốc của công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
§ Nâng cấp siêu thị	3 năm
§ Phương tiện vận chuyên	6 - 8 năm
§ Thiết bị văn phòng	3 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

J) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

i) Vốn cổ phần

i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu Quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n) Doanh thu và thu nhập khác

i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

ii) doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp

o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là có liên quan.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	10,067,448,497	8,535,567,915
- Tiền gửi ngân hàng	30,279,678,489	13,262,577,615
- Tiền đang chuyển	2,431,225,836	2,524,371,158
- Các khoản tương đương tiền	28,053,824,999	4,000,000,000
Cộng	70,832,177,821	28,322,516,688

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn bằng ba tháng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 89001.25 USD tương đương với 1910.71 triệu VND

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	300,000,000	19,530,666,666
Cộng	300,000,000	19,530,666,666

6 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3,316,781,754	5,001,527,866
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3,316,781,754	5,001,527,866

7 Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Công cụ, dụng cụ	779,825,184	468,766,121
- Thành phẩm	2,108,875,100	2,880,763,519

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

- Hàng hóa	626,640,563,753	414,028,099,636
	<u>629,529,264,037</u>	<u>417,377,629,276</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,227,033,787)	(4,227,033,787)
	<u>623,302,230,250</u>	<u>413,150,595,489</u>
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	2,636,551,905
- Các khoản phải thu nhà nước khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>2,636,551,905</u>
9 Phải thu khác		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng của CBCNV</i>	3,503,044,681	-
<i>Phải thu khác</i>	10,362,000	-
Phân loại lại (*)	-	2,779,007,340
<i>Tạm ứng của CBCNV</i>	-	2,779,007,340
Cộng	<u>3,513,406,681</u>	<u>2,779,007,340</u>
10 Tài sản thiếu chờ xử lý		
	31/12/2015	31/12/2014
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

(*): Phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp, sửa chữa siêu thị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,100,225,061	16,965,289,973	2,851,690,616	13,676,677,716	49,593,883,366
Tăng trong kỳ	918,939,571	2,392,518,110	113,500,000	1,805,356,362	5,230,314,043
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15,729,947,372	16,852,348,107	4,735,374,613	-	37,317,670,092
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(4,977,158,612)	(1,708,335,316)	(436,752,457)	-	(7,122,246,385)
Số dư cuối kỳ	27,771,953,392	34,501,820,874	7,263,812,772	15,482,034,078	85,019,621,116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,836,420,153	6,098,071,424	1,552,750,052	3,383,338,275	14,870,579,904
Khấu hao trong kỳ	4,141,140,746	5,403,485,448	1,116,669,941	1,881,220,966	12,542,517,101
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(1,552,022,810)	(628,864,620)	(414,823,807)	-	(2,595,711,237)
Số dư cuối kỳ	6,425,538,089	10,872,692,252	2,254,596,186	5,264,559,241	24,817,385,768
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12,263,804,908	10,867,218,549	1,298,940,564	10,293,339,441	34,723,303,462
Số dư cuối kỳ	21,346,415,303	23,629,128,622	5,009,216,586	10,217,474,837	60,202,235,348

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3,937,215,598	3,937,215,598
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				1,603,056,000	1,603,056,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ				(239,490,617)	(239,490,617)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5,300,780,981	5,300,780,981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1,534,517,251	1,534,517,251
Khấu hao trong kỳ				1,074,257,195	1,074,257,195
Tăng khác					-
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ				(239,490,617)	(239,490,617)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,369,283,829	2,369,283,829
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	2,402,698,347	2,402,698,347
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,931,497,152	2,931,497,152

14. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13,226,157,706	11,176,476,348
Tăng trong kỳ	55,530,344,778	30,782,884,938
Chuyển sang tài sản cố định	(38,920,726,092)	(23,849,548,997)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10,040,328,187)	(4,154,229,632)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(677,864,442)	(519,424,951)
Xóa sổ	-	(210,000,000)
Số dư cuối kỳ	19,117,583,763	13,226,157,706

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm

Thi công nội thất siêu thị	14,903,866,607	10,538,756,123
Chi phí phát triển phần mềm	774,779,106	978,894,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3,438,938,050	1,708,507,583
Số dư cuối kỳ	19,117,583,763	13,226,157,706

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	840,522,228	902,393,086
Chi phí trả trước tiền thuê siêu thị phân bố dần trong kỳ	24,403,282,934	12,954,627,759
Chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh	2,768,145,873	2,069,553,502
Cộng	28,011,951,035	15,926,574,347

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.
- Chi phí hoạt động trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ.

Chi tiết phát sinh chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17,589,947,632	11,146,125,906
Tăng trong kỳ	22,499,132,869	13,846,285,524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,040,328,187	4,154,229,632
Thanh lý	(2,537,838,663)	(441,935,552)
Phân bổ trong kỳ	(18,843,761,846)	(11,114,757,878)
Phân loại lại (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>28,747,808,179</u>	<u>17,589,947,632</u>

17. Tài sản khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	48,562,897,900	33,644,276,124
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	48,208,111,360	32,640,784,823
<i>Phải thu khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp</i>	-	19,018,590,799
<i>Các khoản khác</i>	354,786,540	1,003,491,301
Phân loại lại (**)		
<i>Phải thu khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp</i>	-	(19,018,590,799)
Tài sản dài hạn khác	42,167,873,144	52,048,807,765
<i>Đặt cọc thuê các siêu thị của công ty</i>	42,167,873,144	52,048,807,765
Cộng	<u>90,730,771,044</u>	<u>85,693,083,889</u>

18. Các khoản vay

Các khoản vay của công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay từ ngân hàng bằng VND với các thông tin cụ thể như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dư đầu kỳ	124,379,123,279	54,222,169,181
Vay trong kỳ	646,463,614,412	278,851,104,627
Trả tiền vay trong kỳ	(469,894,637,459)	(208,694,150,529)
Dư cuối kỳ	<u>300,948,100,232</u>	<u>124,379,123,279</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	773,086,536	-
Thuế thu nhập cá nhân	4,200,000	5,296,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	777,286,536	5,296,000

20. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5,326,215,850	11,653,394,497
	5,326,215,850	11,653,394,497

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4,667,896,325	21,274,630,407
<i>Cổ tức phải trả</i>	88,342,227	17,857,260,577
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	5,028,048,163	1,882,300,000
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	(677,096,178)	108,226,144
<i>Các khoản phải trả khác</i>	228,602,113	1,426,843,686
Phải trả dài hạn	-	-
	4,667,896,325	21,274,630,407

22. Phải trả người bán

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	314,840,298,102	223,897,274,910
<i>Phân loại lại (**): Phải thu khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp</i>		(19,018,590,799)
	314,840,298,102	204,878,684,111

23. Dự phòng phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch phát sinh tạm thời chịu thuế	-	-
Phải trả từ những năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

*Khoản phân loại (**)* là các khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp, được giảm trừ trực tiếp vào các hóa đơn mua hàng của kỳ kế tiếp từ nhà cung cấp.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	130,515,960,000	102,094,299,657	(2,113,755,096)	10,082,930,218	48,462,451,995	289,041,886,774
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thưởng	22,085,110,000	(22,085,110,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					3,940,651,529	3,940,651,529
Phân bổ vào các quỹ						-
Cổ tức	25,983,300,000				(25,983,300,000)	-
Tạm ứng cổ tức					(17,781,921,000)	(17,781,921,000)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(220,000,000)			(220,000,000)
Chi phí phát hành cổ phiếu		(2,147,572,513)				(2,147,572,513)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	178,584,370,000	77,861,617,144	(2,333,755,096)	10,082,930,218	8,637,882,524	272,833,044,790
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thưởng	48,009,950,000	(48,009,950,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					14,587,065,032	14,587,065,032
Phân bổ vào các quỹ						-
Bán cổ phiếu quỹ			-			-
Cổ tức					-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ					-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu		(81,818,181)				(81,818,181)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	226,594,320,000	29,769,848,963	(2,333,755,096)	10,082,930,218	23,224,947,556	287,338,291,641

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

b. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22,659,432	226,594,320,000	17,858,437	178,584,370,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22,659,432	226,594,320,000	17,858,437	178,584,370,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(102,614)	(1,026,140,000)	(76,516)	(765,160,000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22,556,818	225,568,180,000	17,781,921	177,819,210,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	17,781,921	177,819,210,000	12,991,821	129,918,210,000
Phát hành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	0	2,598,330	25,983,300,000
Phát hành cổ phiếu thưởng	4,800,995	48,009,950,000	2,208,511	22,085,110,000
Cơ phiếu quỹ mua lại trong năm	(15,000)	(150,000,000)	(7,000)	(70,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	(11,098)	(110,980,000)	(9,741)	(97,410,000)
Số dư cuối kỳ	22,556,818	225,568,180,000	17,781,921	177,819,210,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp**i) Quỹ đầu tư phát triển**

Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty số 01/2015/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối. Việc chia cổ tức đã thực hiện vào Quý 3.2015

26. Nguồn kinh phí

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Còn lại	-	-

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3,373,015,223,822	2,447,549,197,777
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(50,350,888,281)	(32,563,194,215)
Doanh thu thuần	3,322,664,335,541	2,414,986,003,562

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,973,880,774,898	2,170,654,909,064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hàng bán	2,973,880,774,898	2,170,654,909,064

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,226,954,891	4,180,777,610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	3,226,954,891	4,180,777,610

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,546,057,888	1,721,894,307
Chi phí tài chính khác	-	-
	7,546,057,888	1,721,894,307

31. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,778,065,030	
Tiền phạt thu được	3,481,756,296	
Các khoản khác	1,351,004,145	1,500,543,908
	7,610,825,471	1,500,543,908

b. Chi phí khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	918,562,544	
Các khoản phạt	3,000,000,000	
Các khoản khác	1,407,525,846	3,945,184,220
	5,326,088,390	3,945,184,220

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	30,283,068,192	17,575,353,799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,310,193,366	2,973,268,448
Chi phí Quản lý doanh nghiệp khác	4,412,271,099	2,456,462,908
	40,005,532,657	23,005,085,155

b. Chi phí bán hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	119,452,169,356	77,859,925,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,381,705,649	108,517,972,594
Chi phí bán hàng khác	41,157,256,163	29,904,147,403
	287,991,131,168	216,282,045,179

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	-	-

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Năm hiện hành	4,165,465,870	1,117,555,626
Cộng	4,165,465,870	1,117,555,626

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 và 20% từ năm 2016.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-
Cộng	-	-

34. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và được thực hiện như sau:

i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	14,587,065,032	3,940,651,529
Lỗ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận thuần / lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,587,065,032	3,940,651,529

ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	17,781,921	12,991,821
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm	(2,425)	(1,918)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm		2,598,330
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	4,800,995	2,208,511
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu thưởng		4,800,995
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong kỳ	(11,098)	(9,741)
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	22,569,393	22,587,998

35. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (thuyết minh 4)	70,832,177,821	28,322,516,688
Các khoản đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	300,000,000	19,530,666,666
Các khoản phải thu khách hàng (thuyết minh 6)	3,316,781,754	5,001,527,866
	74,448,959,575	52,854,711,220

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng của công ty là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng của công ty. Phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thực hiện qua giao dịch trả tiền ngay. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu thương mại này

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d. rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

i) rủi ro hối đoái

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính- các khoản tương đương tiền	28,053,824,999	4,000,000,000
Tài sản tài chính- Các khoản đầu tư ngắn hạn	300,000,000	19,530,666,666
Nợ phải trả tài chính- Vay ngắn hạn	300,948,100,232	124,379,123,279
	329,301,925,231	147,909,789,945

Các công cụ tài chính trên của công ty có lãi suất cố định, do đó công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

e) Giá trị hợp lý và giá trị sổ sách

i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của đồng tiền tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 09 - DN***Nợ phải trả tài chính phi phải sinh*

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	10,892,920,000	5,006,210,000
Trả cổ tức	4,034,417,000	5,889,660,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Thu Hương		
Cổ phiếu thưởng nhận được	10,284,920,000	4,726,780,000
Trả cổ tức	3,809,233,000	5,560,920,000
Cổ tức phải trả		
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng nhận được	1,005,380,000	462,060,000
Trả cổ tức	372,366,000	543,600,000
Cổ tức phải trả		
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	369,900,000	170,000,000
Trả cổ tức	137,000,000	200,000,000
Cổ tức phải trả		
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	296,640,000	136,330,000
Trả cổ tức	109,869,000	160,390,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	2,152,740,000	989,360,000
Trả cổ tức	797,314,000	1,163,960,000
Cổ tức phải trả		
NOJIMA CORPORATION		
Cổ phiếu thưởng nhận được	14,842,240,000	2,218,770,000
Trả cổ tức	5,497,129,000	2,610,320,000
Cổ tức phải trả		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao đã trả theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông	31,525,208.00	

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

37. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng 01 năm	79,145,005,804	56,113,398,568
Trong vòng hai đến năm năm	237,763,480,348	135,914,310,226
Sau năm năm	225,276,479,451	176,321,858,448
	542,184,965,604	368,349,567,242

38. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng hóa và chi phí liên quan	2,973,880,774,898	2,170,654,909,064
Chi phí nhân công	149,735,237,548	95,435,278,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,616,774,296	8,490,398,789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,691,899,015	111,491,241,042
Chi phí khác	31,952,752,966	23,870,211,522

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập

Phạm Hữu Oanh
TN. Kế toán

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Đỗ Thị Thu Hương
P. Tổng Giám Đốc